

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2025

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2025																				
Mục 6000				Mục 6100										Mục 6200				Mục 6300		
Stt	Họ và tên	Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		Phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN			Thực lĩnh	
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T	Số tiền		HS	Số tiền				N	Số	1,5% BHYT		8% BHXH
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	26%	3.534.804	1.170.000		-	4.758.390	4.078.620	27.137.214		256.953	1.370.416	171.302	25.338.543
2	Đặng Quang Trường	4,68	10.951.200			0,35	819.000	21%	2.471.742	1.170.000			4.119.570	3.531.060	23.082.572		213.629	1.139.355	142.419	21.567.168
3	Đỗ Đại Dương	5,36	12.542.400				-	33%	4.138.992	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	26.003.962		250.221	1.334.511	166.814	24.252.406
4	Hoàng Thị Minh	5,36	12.542.400			0,35	819.000	29%	3.874.806	1.170.000		-	4.676.490	4.008.420	27.091.116		258.543	1.378.896	172.382	25.281.314
5	Nguyễn Ngọc Phụng	5,36	12.542.400				-	27%	3.386.448	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.251.408		238.933	1.274.308	159.288	23.578.879
6	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	12.542.400			0,20	468.000	27%	3.512.808	1.170.000		-	4.553.640	3.903.120	26.149.968		247.846	1.321.857	165.232	24.415.031
7	Phạm Thị Đào	4,89	11.442.800			0,15	351.000	29%	3.685.612	1.170.000	8%	915.408	4.448.153	3.812.702	25.825.476		245.919	1.311.570	163.946	24.104.040
8	Phạm Thị Thanh Thi	5,02	11.746.800				-	23%	2.701.764	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.253.984		218.728	1.155.885	144.408	21.736.885
9	Đặng Thị Thanh Ng	5,36	12.542.400			0,20	468.000	24%	3.122.496	1.170.000		-	4.553.640	3.903.120	25.759.656		241.983	1.280.632	161.329	24.065.702
10	Trần T Bích Thảo	5,36	12.542.400				-	25%	3.135.600	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.000.560		235.170	1.254.240	156.780	23.354.370
11	Lê Thị Hà	5,36	12.542.400				-	29%	3.637.296	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.502.256		242.695	1.294.376	161.797	23.803.388
12	Bùi Thị Thu Hà	5,36	12.542.400				-	25%	3.135.600	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.000.560		235.170	1.254.240	156.780	23.354.370
13	Hà Thị Kim Dung	5,08	11.887.200	0,2	468.000		-	21%	2.496.312	1.170.000		-	4.160.520	3.566.160	23.748.182		215.753	1.150.981	143.835	22.237.923
14	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	11.746.800			0,20	468.000	23%	2.809.404	1.170.000		-	4.275.180	3.664.440	24.133.824		225.363	1.201.936	150.242	22.556.283
15	Nguyễn Thị Lan	4,68	10.951.200				-	21%	2.299.752	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.539.232		198.764	1.080.076	132.510	20.147.882
16	Lê Thị Anh	4,68	10.951.200			0,15	351.000	20%	2.260.440	1.170.000		-	3.955.770	3.390.660	22.079.070		203.440	1.085.011	135.628	20.654.993
17	Ngô Thị Tuyền	4,68	10.951.200			0,15	351.000	21%	2.373.462	1.170.000		-	3.955.770	3.390.660	22.182.082		205.135	1.094.053	136.757	20.756.147
18	Bùi Thị Vân Thanh	5,02	11.746.800				-	21%	2.466.828	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.019.048		213.204	1.137.080	142.136	21.526.617
19	Hoàng T Thu Hồng	4,68	10.951.200				-	21%	2.299.752	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.539.232		198.764	1.080.076	132.510	20.147.882
20	Nguyễn Thị Nhung	4,68	10.951.200				-	20%	2.190.240	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.429.720		187.122	1.051.315	131.414	20.049.869
21	Hồ Quang Chung	3,99	9.336.600				-	21%	1.960.686	1.170.000		-	3.267.810	2.800.980	18.538.076		169.459	903.783	112.873	17.349.861
22	Đặng Quốc Lập	4,00	9.360.000				-	17%	1.591.200	1.170.000		-	3.276.000	2.808.000	18.205.200		164.288	876.086	108.512	17.055.324
23	Nguyễn Hương Giang	5,36	12.542.400				-	27%	3.386.448	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.281.408		238.933	1.274.308	159.288	23.578.879
24	Quảng Thị Xuân	4,00	9.360.000				-	18%	1.684.800	1.170.000		-	3.276.000	2.808.000	18.298.800		165.672	883.584	110.448	17.139.086

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh					
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	Số tiền	%T N	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN		1,5% BHYT		8% BHXH	1%BHTN	
				HS	Số tiền				HS	Số tiền		HS	Số tiền				N		Số tiền	N			Số
25	Trần Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-	21%	2.299.752		1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.539.232		198.764	1.080.076	132.510		20.147.882	
26	Nguyễn Phú Lương	4,68	10.951.200				-	17%	1.861.704		1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.101.184		192.194	1.025.032	128.129		19.755.829	
27	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400	0,1	234.000	0,20	468.000		-		1.170.000		-		2.709.720	13.146.120		135.486	722.582	80.324		12.197.718	
28	Lô Văn Đức	2,86	6.682.400				-				1.170.000				2.007.720	9.870.120		100.386	535.382	66.924		9.167.420	
	Cộng	134,58	314.917.200	0	702.000	2	5.616.000	6	72.318.748		32.760.000	0	916.408	107.003.333	96.434.582	630.667.272	#	# 5.906.610	31.801.389	3.937.674		688.321.701	
HỢP ĐỒNG 111/2022/NB-CP - THÁNG 4/2025																							
29	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800								745.000				768.840	4.076.640		61.150	326.131	40.766		3.648.593	
30	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600						-		745.000				911.880	4.696.480		70.447	375.718	46.965		4.203.350	
	Cộng	134,58	320.619.600	0	702.000	2	5.616.000		72.318.748		34.250.000			107.003.333	98.116.302	639.440.392	#	# 6.038.107	32.203.238	4.028.406		897.173.643	

Ghi chú: Đăng Quang Trường chuyển về trường từ 01/04/2025

Ngày 01 tháng 04 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Yên

